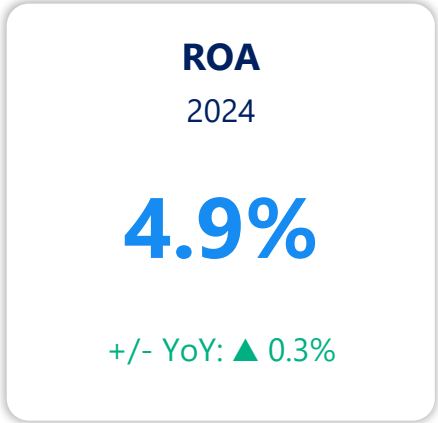
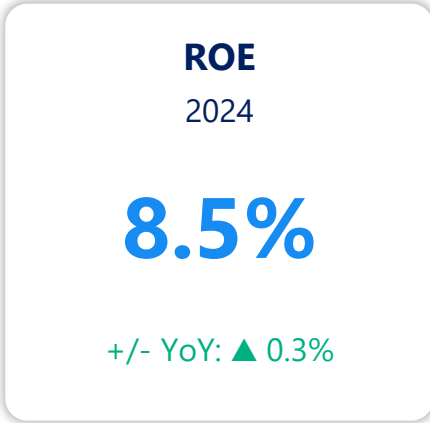
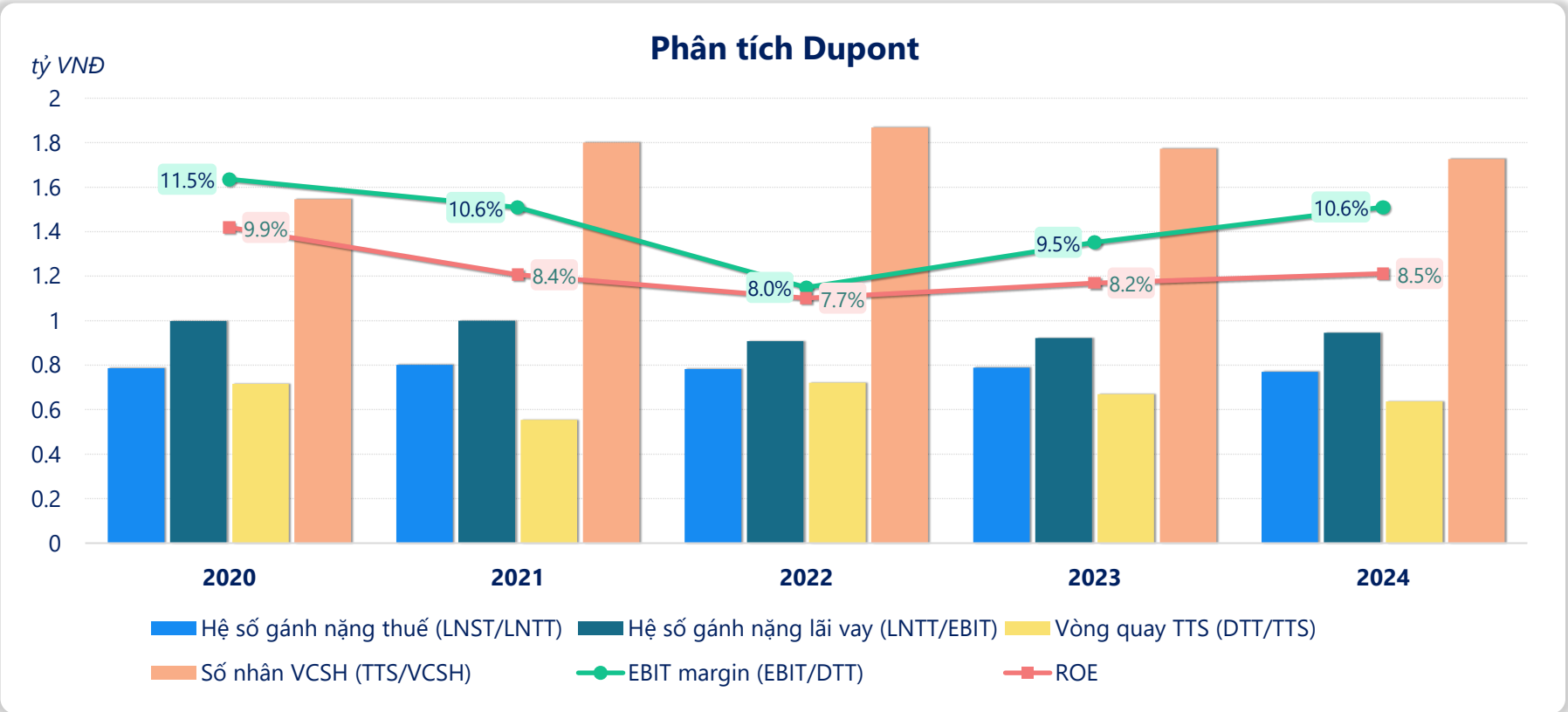
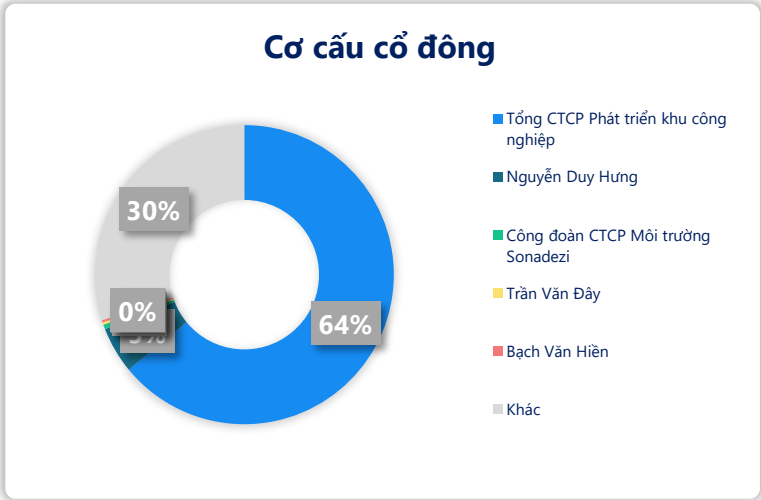


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

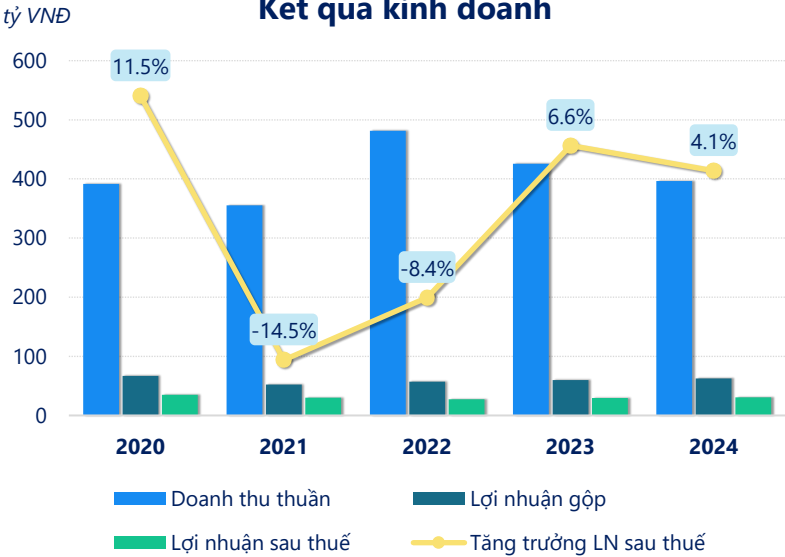
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,536 - 13,170
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		357
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,547
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.27)
EPS		1,019
P/E		11.7

	YTD	1T	3T	6T
SZE		-0.8%	-4.0%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)

Kết quả kinh doanh

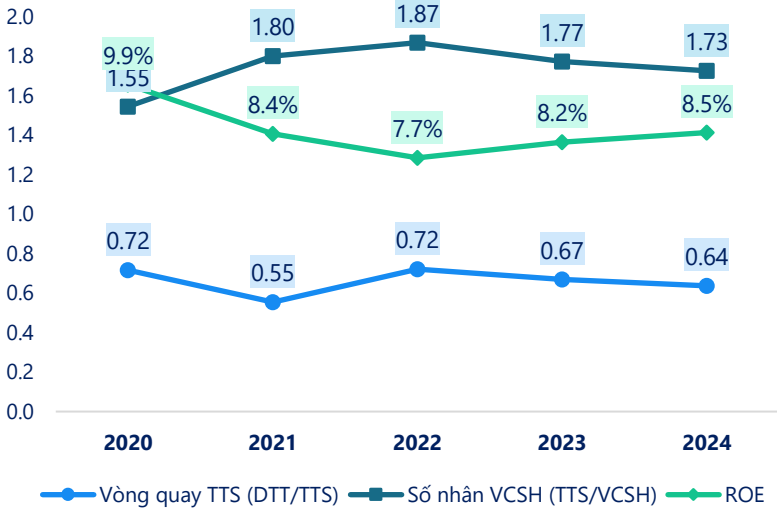


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

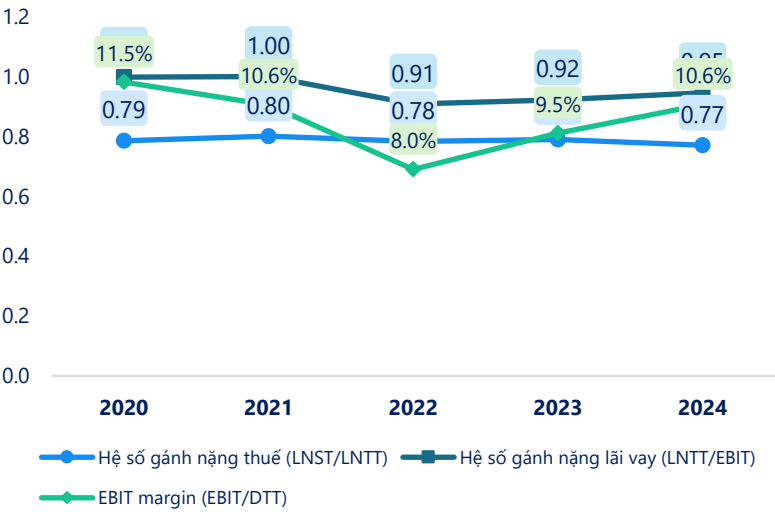
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SZE** ghi nhận doanh thu thuần **396.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.92%** và **tăng 4.15%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

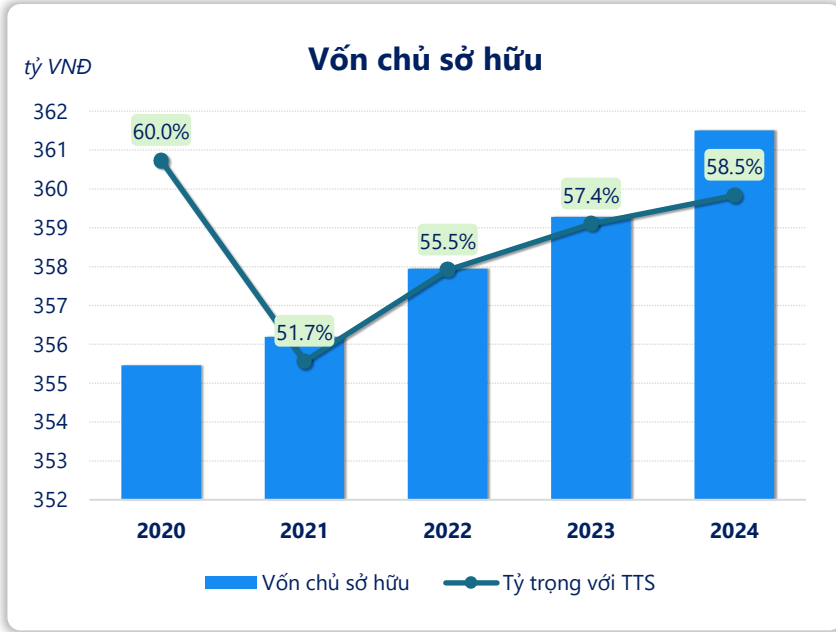
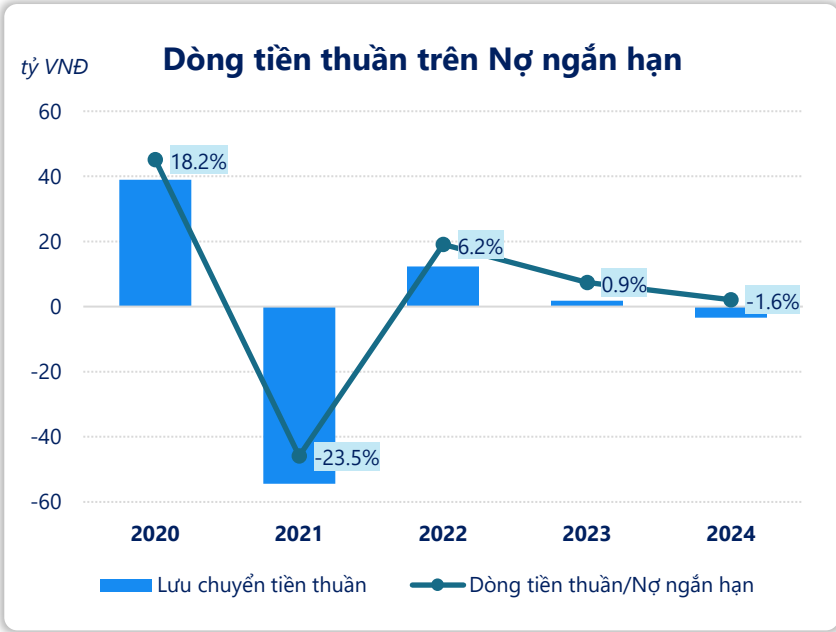
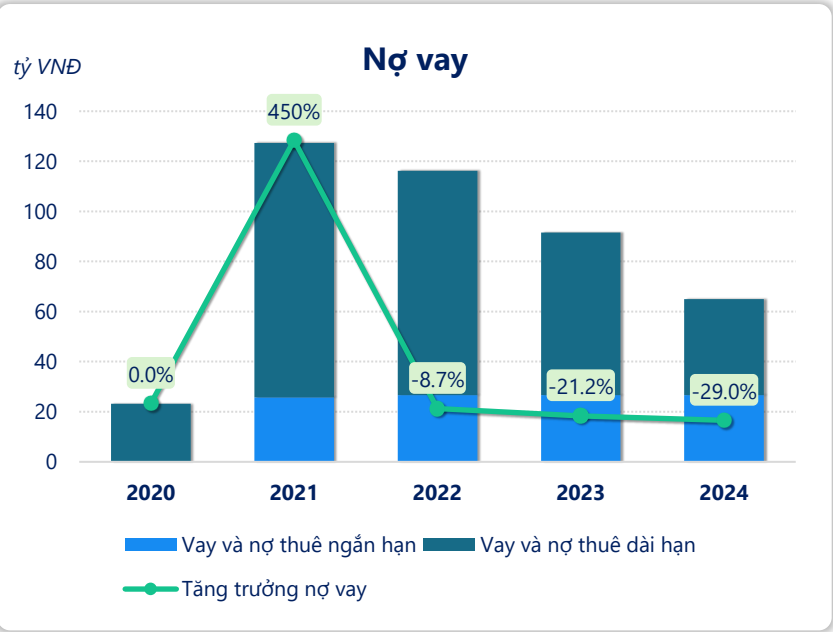
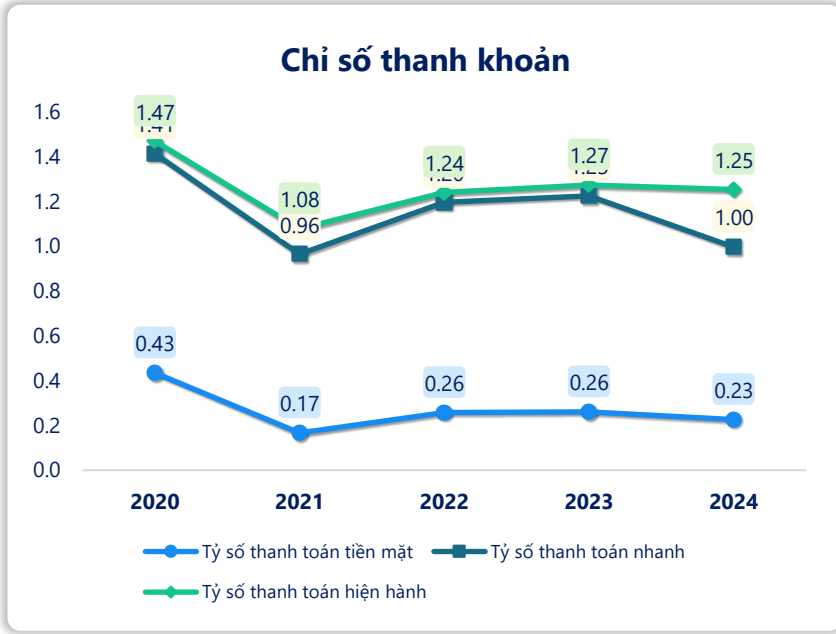
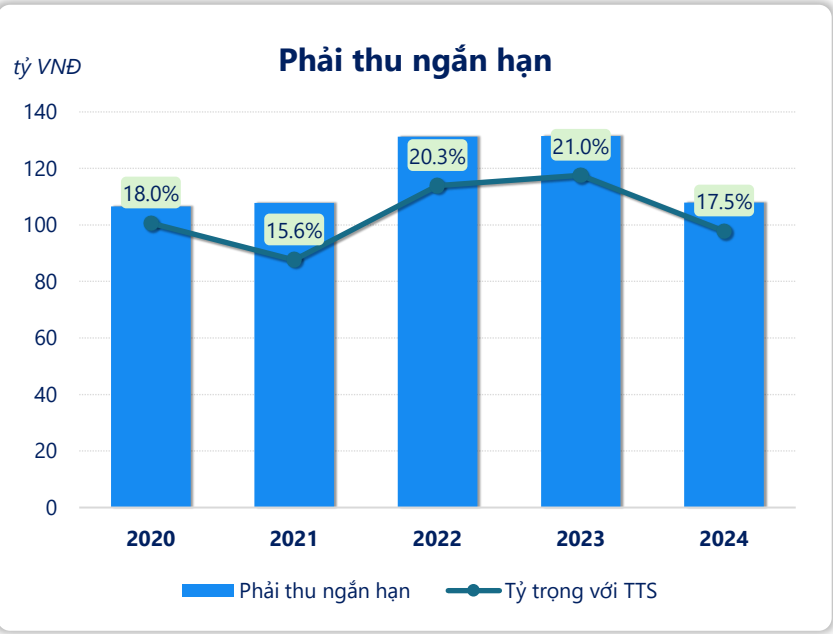
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.73** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	618	626	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	273	257	6.0%
Tiền và tương đương tiền	49.2	52.6	-6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	63.0	-9.5%
Phải thu ngắn hạn	108	132	-18.0%
Hàng tồn kho	56.0	9.74	475%
Tài sản ngắn hạn khác	2.76	0.62	346%
Tài sản dài hạn	345	369	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	228	251	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.6	57.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.7	52.8	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	267	-4.2%
Nợ ngắn hạn	218	202	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.9	51.3	-12.5%
Nợ dài hạn	38.5	65.0	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.5	65.0	-40.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	362	359	0.6%
Vốn chủ sở hữu	362	359	0.6%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	391	355	481	426	396
Giá vốn hàng bán	324	303	424	366	334
Lợi nhuận gộp	67.0	52.3	57.0	59.6	62.6
Doanh thu HĐTC	8.35	5.77	4.52	6.72	4.92
Chi phí TC	0.08	0	3.55	3.13	2.26
Chi phí lãi vay	0.08	0	3.55	3.13	2.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.4	26.1	27.3	28.0	29.4
LN thuần từ HĐKD	42.9	31.9	30.7	35.2	35.9
Lợi nhuận khác	1.83	5.58	4.47	1.99	3.74
LN trước thuế	44.7	37.5	35.2	37.2	39.7
Lợi nhuận sau thuế	35.2	30.0	27.5	29.4	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	35.2	30.0	27.5	29.4	30.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.8	6.46	62.8	64.7	45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-141	-15.4	-14.4	2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.86	80.2	-35.1	-48.6	-50.6
Tiền đầu kỳ	54.0	92.9	38.5	50.8	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	38.9	-54.4	12.3	1.77	-3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.9	38.5	50.8	52.6	49.2